

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 08 - 09 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam(sau đây gọi tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106798702, đăng ký lần đầu 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh: Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company

Tên viết tắt: ECOPLASTIC VN

Mã chứng khoán: ECO (UpCom)

Trụ sở chính: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | | |
|-----|------------------|------------|---------------------------|
| Ông | Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch | |
| Ông | Nguyễn Hữu Dương | Thành viên | Từ nhiệm ngày 15/7/2025 |
| Ông | Đào Quốc Hùng | Thành viên | |
| Ông | Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên | |
| Ông | Nguyễn Tôn Việt | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 25/4/2025 |
| Ông | Nguyễn Thành An | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/4/2025 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|----|------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thu Hằng | Trưởng ban |
| Bà | Đỗ Thị Duyên | Thành viên |
| Bà | Trần Ngọc Phương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | | |
|-----|-------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông | Nguyễn Đình Tuấn | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/7/2025 |
| Ông | Nguyễn Hữu Dương | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/7/2025 |
| Ông | Đào Quốc Hùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà | Lê Thị Thùy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà | Trần Thị Việt Hoa | Kế toán trưởng | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Tuấn
Ông Nguyễn Hữu Dương

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Từ ngày 23/7/2025
Đến ngày 22/7/2025

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2026-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 243.071.718.974 | 214.544.354.371 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 15.760.346.959 | 11.000.885.108 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.098.111.304 | 10.350.885.108 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 662.235.655 | 650.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 20.703.090.307 | 45.362.296.404 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 7.618.406.526 | 28.263.410.429 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (1.903.677.826) | (901.114.025) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 14.988.361.607 | 18.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 118.534.237.520 | 87.493.988.139 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 44.340.345.493 | 29.598.893.841 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 63.236.756.998 | 52.922.406.782 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 10.957.135.029 | 4.972.687.516 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 84.584.468.405 | 68.879.476.480 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 84.584.468.405 | 68.879.476.480 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.489.575.783 | 1.807.708.240 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 250.450.210 | 332.740.840 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.239.125.573 | 1.474.967.400 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 141.503.737.114 | 100.704.381.910 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 10.172.165.862 | 17.122.503.291 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 10.172.165.862 | 17.122.503.291 |
| - Nguyên giá | 222 | | 89.735.388.968 | 89.770.500.631 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (79.563.223.106) | (72.647.997.340) |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 130.000.000.000 | 82.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 98.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.331.571.252 | 1.581.878.619 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 1.331.571.252 | 1.581.878.619 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 384.575.456.088 | 315.248.736.281 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 144.032.428.093 | 90.801.845.624 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 141.584.348.260 | 85.979.842.923 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 15.679.305.506 | 19.085.870.273 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 6.907.983.962 | 5.873.750.723 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 4.176.120.430 | 3.353.343.409 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.667.422.083 | 951.000.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 63.214.923 | 123.266.855 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 368.617.834 | 448.417.907 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.09 | 112.721.683.522 | 56.144.193.756 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.448.079.833 | 4.822.002.701 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.09 | 2.448.079.833 | 4.822.002.701 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 240.543.027.995 | 224.446.890.657 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 240.543.027.995 | 224.446.890.657 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 40.543.027.995 | 24.446.890.657 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 24.446.890.657 | 10.290.775.661 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 16.096.137.338 | 14.156.114.996 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 384.575.456.088 | 315.248.736.281 |



Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 467.975.759.575 | 454.284.628.652 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 654.159.904 | 232.173.136 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 467.321.599.671 | 454.052.455.516 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 428.936.914.356 | 424.163.576.406 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 38.384.685.315 | 29.888.879.110 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 11.152.588.131 | 8.607.558.497 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 14.094.892.243 | 7.572.232.924 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.017.879.980 | 2.437.879.316 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 9.952.736.354 | 7.723.504.457 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 5.778.030.654 | 6.156.101.048 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 19.711.614.195 | 17.044.599.178 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 2.555.440.408 | 1.155.592.582 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 1.993.778.704 | 377.334.852 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 561.661.704 | 778.257.730 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20.273.275.899 | 17.822.856.908 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | 4.177.138.561 | 3.666.741.912 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 16.096.137.338 | 14.156.114.996 |



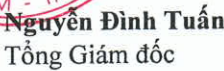
Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 20.273.275.899 | 17.822.856.908 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 15.710.479.842 | 8.133.600.098 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 7.206.893.705 | 6.390.964.652 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.002.563.801 | 901.114.025 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 178.807.962 | 231.901.439 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (695.665.606) | (1.828.259.334) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8.017.879.980 | 2.437.879.316 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 35.983.755.741 | 25.956.457.006 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (33.024.082.437) | (20.999.152.307) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (15.704.991.925) | (28.093.185.282) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.690.981.637) | 17.782.755.752 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 332.597.997 | (1.555.513.202) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 20.645.003.903 | 9.601.465.184 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.009.522.071) | (2.422.604.257) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.466.741.912) | (3.021.812.451) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4.934.962.341) | (2.751.589.557) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.393.026.519) | (10.677.398.820) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.155.454.545 | 12.454.545.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (7.988.361.607) | (46.630.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 11.000.000.000 | 78.071.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (48.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 743.928.971 | 1.242.346.756 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (44.482.004.610) | (15.539.506.609) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 277.743.485.306 | 179.686.355.483 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (223.539.918.408) | (161.301.678.176) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 54.203.566.898 | 18.384.677.307 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 4.786.599.947 | 93.581.141 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 11.000.885.108 | 10.938.360.569 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (27.138.096) | (31.056.602) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.01 | 15.760.346.959 | 11.000.885.108 |




Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106798702, đăng ký lần đầu 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên tiếng anh: Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company
Tên viết tắt: ECOPLASTIC VN
Mã chứng khoán: ECO (UpCom)
Trụ sở chính: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 82 nhân viên. (31/12/2024 :71 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|-------------------------|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa | 98% | 98% | 98% |

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang | tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Kinh doanh hạt nhựa | 45,71% | 45,71% | 45,71% |

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|--|--|
| Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam | Thôn Chí Trung, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam | Khu công nghiệp Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thành phẩm.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 08 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, Công ty có hoạt động kinh doanh trong nước và xuất khẩu. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo theo khu vực địa lý. Mặt khác, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh plastic nguyên sinh, hạt nhựa nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 15.098.111.304 | 10.350.885.108 |
| Tiền mặt | 166.544.952 | 438.459.640 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.931.566.352 | 9.912.425.468 |
| Các khoản tương đương tiền | 662.235.655 | 650.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng (*) | 662.235.655 | 650.000.000 |
| Cộng | 15.760.346.959 | 11.000.885.108 |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, lãi suất 1,6%/năm Khoản tiền gửi được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| Mã chứng khoán | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|---------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|---------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 7.618.406.526 | 6.456.540.000 | (1.903.677.826) | 28.263.410.429 | 28.722.440.000 | (901.114.025) |
| Công ty Cổ Phần Petec Bình Định | 3.398.713.416 | 1.549.190.000 | (1.849.523.416) | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | 2.518.315.800 | 2.641.590.000 | - | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long | 1.196.462.900 | 1.815.000.000 | - | 8.157.217.500 | 8.895.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 383.383.000 | 355.000.000 | (28.383.000) | 383.383.000 | 394.000.000 | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 121.531.410 | 95.760.000 | (25.771.410) | 121.531.410 | 119.700.000 | (1.831.410) |
| Tổng Công ty CP Địa ốc Sài Gòn | - | - | - | 8.367.934.575 | 8.021.250.000 | (346.684.575) |
| Cổ phiếu của các Công ty khác | - | - | - | 11.233.343.944 | 11.292.490.000 | (552.598.040) |
| Cộng | 7.618.406.526 | 6.456.540.000 | (1.903.677.826) | 28.263.410.429 | 28.722.440.000 | (901.114.025) |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Upcom, HNX và HOSE tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1. Ngắn hạn | 14.988.361.607 | 14.988.361.607 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 14.988.361.607 | 14.988.361.607 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Cộng | 14.988.361.607 | 14.988.361.607 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội trị giá 10.576.334.926 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này; khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 4.412.026.681 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------|--------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (1) | 98.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 98.000.000.000 | | | 50.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang (2) | 32.000.000.000 | - | - | 32.000.000.000 |
| Cộng | 32.000.000.000 | - | - | 32.000.000.000 |
| | 130.000.000.000 | - | - | 82.000.000.000 |
| (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. | | | | - |

(1) Theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT/ECO ngày 14/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, quyết định thành lập công ty con để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất số 2 của Công ty. Vốn điều lệ thành lập ban đầu của công ty con là 100 tỷ đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam góp 98 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu 98%. Trong năm 2025, hoạt động chủ yếu của Công ty là đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất số 2, chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Theo Nghị quyết số 27.07/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 27/07/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang với số tiền là 32 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45,71% (vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang là 70 tỷ đồng).

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 3.200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang, tương ứng tỷ lệ sở hữu 45,71%, tỷ lệ biểu quyết 45,71%. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem chi tiết tại thuyết minh số VIII.2. Giao dịch với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát | 7.232.644.000 | - | - | - |
| - S.S LDA - Portugal | 4.448.162.977 | - | 4.940.006.251 | - |
| - SD LTD - Belgium | 3.629.028.920 | - | 2.347.940.942 | - |
| - Công ty CP Thuận Đức | - | - | 4.357.800.000 | - |
| - EVP Sas | - | - | 2.375.872.733 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 29.030.509.596 | - | 15.577.273.915 | - |
| Cộng | 44.340.345.493 | - | 29.598.893.841 | - |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường | 37.659.581.216 | - | 37.496.788.516 | - |
| - Ivict(Singapore) Pte. Ltd | 6.383.243.691 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang | 5.562.641.500 | - | 5.954.831.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T | 4.745.600.000 | - | 5.158.267.550 | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 8.885.690.591 | - | 4.312.519.216 | - |
| Cộng | 63.236.756.998 | - | 52.922.406.782 | - |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

| | | | | |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| - Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang | 5.562.641.500 | - | 5.954.831.500 | - |
| Cộng | 5.562.641.500 | - | 5.954.831.500 | - |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi | 129.519.456 | - | 196.767.123 | - |
| - Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh (*) | 10.827.615.573 | - | - | - |
| - Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn | - | - | 4.200.000.000 | - |
| - Tạm ứng | - | - | 467.350.393 | - |
| - Các khoản phải thu khác | - | - | 108.570.000 | - |
| Cộng | 10.957.135.029 | - | 4.972.687.516 | - |

(*) Đây là tiền giao dịch chứng khoán đã khớp lệnh thành công và đang chờ về.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | 6.439.917.566 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 62.746.957.191 | - | 50.021.499.799 | - |
| - Thành phẩm | 13.220.311.038 | - | 10.117.586.166 | - |
| - Hàng hóa | 2.061.047.934 | - | 2.300.472.949 | - |
| - Hàng gửi bán | 6.556.152.242 | - | - | - |
| Cộng | 84.584.468.405 | - | 68.879.476.480 | - |

Một phần giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2025 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội. Toàn bộ hàng tồn kho được Công ty xác định là không suy giảm giá trị và không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.391.685.473 | 81.000.949.892 | 3.377.865.266 | 89.770.500.631 |
| - Mua trong năm | - | 38.518.519 | 1.354.508.000 | 1.393.026.519 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (129.600.000) | (1.298.538.182) | (1.428.138.182) |
| Số dư cuối năm | 5.391.685.473 | 80.909.868.411 | 3.433.835.084 | 89.735.388.968 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.607.642.994 | 66.560.817.114 | 1.479.537.232 | 72.647.997.340 |
| - Khấu hao trong năm | 319.994.574 | 6.524.588.514 | 362.310.617 | 7.206.893.705 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (129.600.000) | (162.067.939) | (291.667.939) |
| Số dư cuối năm | 4.927.637.568 | 72.955.805.628 | 1.679.779.910 | 79.563.223.106 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 784.042.479 | 14.440.132.778 | 1.898.328.034 | 17.122.503.291 |
| Tại ngày cuối năm | 464.047.905 | 7.954.062.783 | 1.754.055.174 | 10.172.165.862 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.656.067.183 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.572.637.804 VND

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản | 36.856.499 | 27.751.283 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 97.415.782 | 297.947.890 |
| - Chi phí trả trước khác | 116.177.929 | 7.041.667 |
| Cộng | 250.450.210 | 332.740.840 |
| Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.331.571.252 | 1.573.763.370 |
| - Các khoản khác | - | 8.115.249 |
| Cộng | 1.331.571.252 | 1.581.878.619 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Vay và nợ thuế tài chính | 31/12/2025 | | Trong năm | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 112.721.683.522 | 112.721.683.522 | 280.117.408.174 | 223.539.918.408 | 56.144.193.756 | 56.144.193.756 |
| - Vay ngắn hạn | 59.576.760.654 | 59.576.760.654 | 157.522.485.306 | 152.680.396.080 | 54.734.671.428 | 54.734.671.428 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1) | 37.910.326.222 | 37.910.326.222 | 74.473.184.301 | 71.080.706.069 | 34.517.847.990 | 34.517.847.990 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (2) | 21.666.434.432 | 21.666.434.432 | 52.822.503.977 | 50.035.247.964 | 18.879.178.419 | 18.879.178.419 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long | - | - | - | 300.202.116 | 300.202.116 | 300.202.116 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) | - | - | 30.226.797.028 | 31.264.239.931 | 1.037.442.903 | 1.037.442.903 |
| - Vay cá nhân | 50.771.000.000 | 50.771.000.000 | 120.221.000.000 | 69.450.000.000 | - | - |
| Lê Văn Hoan (4) | 26.001.000.000 | 26.001.000.000 | 52.401.000.000 | 26.400.000.000 | - | - |
| Ngô Thị Tuyết Minh (5) | - | - | 20.200.000.000 | 20.200.000.000 | - | - |
| Nguyễn Tuấn Dũng (6) | 24.770.000.000 | 24.770.000.000 | 47.620.000.000 | 22.850.000.000 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 2.373.922.868 | 2.373.922.868 | 2.373.922.868 | 1.409.522.328 | 1.409.522.328 | 1.409.522.328 |
| b) Vay dài hạn | 2.448.079.833 | 2.448.079.833 | (2.373.922.868) | - | 4.822.002.701 | 4.822.002.701 |
| - Vay dài hạn | 4.822.002.701 | 4.822.002.701 | - | 1.409.522.328 | 6.231.525.029 | 6.231.525.029 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (3) | 4.822.002.701 | 4.822.002.701 | - | 1.409.522.328 | 6.231.525.029 | 6.231.525.029 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | (2.373.922.868) | (2.373.922.868) | (2.373.922.868) | (1.409.522.328) | (1.409.522.328) | (1.409.522.328) |
| Cộng | 115.169.763.355 | 115.169.763.355 | 277.743.485.306 | 223.539.918.408 | 60.966.196.457 | 60.966.196.457 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| Số hợp đồng/Số khế ước | Kỳ hạn | Lãi suất | Hạn mức | Số dư tại ngày 31/12/2025 | Mục đích vay vốn | Tài sản đảm bảo |
|--|--|---|----------------|---------------------------|--|---|
| (1) HĐTD số 172/2025-HĐCVHM/NHCT1130-NST | Theo từng Khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng | 5,5% - 7%/năm | 40.000.000.000 | 37.910.326.222 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Bất động sản, hàng tồn kho, các hợp đồng tiền gửi |
| (2) HĐTD số 01/2025/17910577/HĐTD | Theo từng Khế ước nhận nợ, tối đa không quá 12 tháng | 5,9%/năm | 25.000.000.000 | 21.666.434.432 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C | Bất động sản, quyền đòi nợ, Phương tiện vận tải |
| (3) HĐTD 02/2024/17910577/HĐTD | 60 tháng | Lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + 3,0%/năm | 276.866,39 USD | 4.822.002.701 | Thanh toán tiền mua máy móc cho nhà cung cấp nước ngoài | Tiền gửi có kỳ hạn, tài sản hình thành từ vốn vay |
| (4) Hợp đồng vay tiền số 04/2025/HĐVT/ECO-LVH ngày 02/6/2025 | 6 tháng | 6,8%/năm | 30.000.000.000 | 26.001.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| (5) Hợp đồng vay tiền số 03/2025/HĐVT/ECO-NTM ngày 04/4/2025 | 6 tháng | 7,2%/năm | 17.000.000.000 | - | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| (6) Hợp đồng vay tiền số 02/2025/HĐVT/ECO-NTD ngày 09/6/2025 | 6 tháng | 7,2%/năm | 27.000.000.000 | 24.770.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ Cao | 2.973.975.000 | 2.973.975.000 | 2.120.850.000 | 2.120.850.000 |
| - Chevron Phillips Chemicals Asia Pte. Ltd | 1.664.718.413 | 1.664.718.413 | - | - |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm | 1.498.320.450 | 1.498.320.450 | 1.793.655.000 | 1.793.655.000 |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Á Đông | 1.399.869.000 | 1.399.869.000 | 1.331.522.500 | 1.331.522.500 |
| - Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tiên Phong | 1.345.988.134 | 1.345.988.134 | 1.073.693.755 | 1.073.693.755 |
| - Công ty Cổ phần Haplast | - | - | 3.123.701.000 | 3.123.701.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 6.796.434.509 | 6.796.434.509 | 9.642.448.018 | 9.642.448.018 |
| Cộng | 15.679.305.506 | 15.679.305.506 | 19.085.870.273 | 19.085.870.273 |

11. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - E.I LTD - England | 1.273.093.634 | - |
| - Công ty CP Sản xuất và Thương mại Danh Thắng | 850.000.000 | 266.353.500 |
| - EVP Sas | 458.210.722 | - |
| - Công ty Cổ Phần Trịnh Nghiên | - | 1.520.260.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Và Thương mại Nhựa Cát Tường | - | 1.363.147.500 |
| - As Pakendikeskus | - | 612.667.358 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 4.326.679.606 | 2.111.322.365 |
| Cộng | 6.907.983.962 | 5.873.750.723 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025 |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 706.018.561 | 706.018.561 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 172.331.259 | 172.331.259 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.324.543.409 | 4.177.138.561 | 3.466.741.912 | 4.034.940.058 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 28.800.000 | 205.153.126 | 104.437.627 | 129.515.499 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải | - | 16.664.873 | 5.000.000 | 11.664.873 |
| Cộng | 3.353.343.409 | 5.277.306.380 | 4.454.529.359 | 4.176.120.430 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 63.214.923 | 54.857.014 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 68.409.841 |
| Cộng | 63.214.923 | 123.266.855 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 25.520.605 | 25.520.606 |
| - Bảo hiểm y tế | 37.777.556 | 38.002.897 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 17.319.673 | 17.319.674 |
| - Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 288.000.000 | 259.200.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 108.374.730 |
| Cộng | 368.617.834 | 448.417.907 |

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 200.000.000.000 | 10.290.775.661 | 210.290.775.661 |
| Lãi trong năm trước | - | 14.156.114.996 | 14.156.114.996 |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 200.000.000.000 | 24.446.890.657 | 224.446.890.657 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 200.000.000.000 | 24.446.890.657 | 224.446.890.657 |
| Lãi trong năm nay | - | 16.096.137.338 | 16.096.137.338 |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 200.000.000.000 | 40.543.027.995 | 240.543.027.995 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | 40.000.000.000 | 20,00% | 40.000.000.000 | 20,00% |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | - | 0,00% | 30.000.000.000 | 15,00% |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | 3.000.000.000 | 1,50% | 3.000.000.000 | 1,50% |
| Cổ đông khác | 157.000.000.000 | 78,50% | 127.000.000.000 | 63,50% |
| Cộng | 200.000.000.000 | 100% | 200.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Tài sản thuê ngoài**

Ngày 31/12/2024, Công ty ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 052025/HĐĐK-STVN thuê nhà xưởng với diện tích là 5.932,5 m² tại Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn thuê là 3 năm từ ngày 01/01/2025 với số tiền thuê trả hàng tháng áp dụng cho 2 năm đầu là 543.989.000 VND, kỳ hạn thanh toán 3 tháng 1 lần.

b) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 567.494,33 | 361.728,94 |
| - Euro | EUR | 511,50 | 288,04 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 205.803.799.314 | 249.958.755.117 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 257.411.960.261 | 200.234.675.199 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 488.698.336 |
| Doanh thu bán phế phẩm | 4.760.000.000 | 3.602.500.000 |
| Cộng | 467.975.759.575 | 454.284.628.652 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| - Giảm giá hàng bán | - | 537.535 |
| - Hàng bán bị trả lại | 654.159.904 | 231.635.601 |
| Cộng | 654.159.904 | 232.173.136 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 205.803.799.314 | 249.958.755.117 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 256.757.800.357 | 200.002.502.063 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | - | 488.698.336 |
| Doanh thu thuần bán phế phẩm | 4.760.000.000 | 3.602.500.000 |
| Cộng | 467.321.599.671 | 454.052.455.516 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 202.352.319.899 | 245.908.999.380 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 221.146.659.469 | 173.720.964.905 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | - | 390.624.335 |
| Giá vốn phế phẩm đã bán | 5.437.934.988 | 4.142.987.786 |
| Cộng | 428.936.914.356 | 424.163.576.406 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 676.681.304 | 1.439.113.879 |
| Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh | 5.249.900.774 | 2.684.703.289 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.226.006.053 | 4.483.741.329 |
| Cộng | 11.152.588.131 | 8.607.558.497 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 8.017.879.980 | 2.437.879.316 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh | 3.922.645.973 | 1.309.400.726 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 972.994.527 | 2.510.515.767 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 178.807.962 | 231.901.439 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 1.002.563.801 | 901.114.025 |
| Chi phí tài chính khác | - | 181.421.651 |
| Cộng | 14.094.892.243 | 7.572.232.924 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 972.222 | - |
| Chi phí nhân công | 1.088.874.625 | 844.711.932 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.723.510.551 | 6.807.731.517 |
| Chi phí khác bằng tiền | 139.378.956 | 71.061.008 |
| Cộng | 9.952.736.354 | 7.723.504.457 |

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 2.200.784.869 | 2.954.057.404 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 339.501.872 | 562.537.689 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.601.622.339 | 1.710.868.527 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.631.121.574 | 923.637.428 |
| Cộng | 5.778.030.654 | 6.156.101.048 |

8. Thu nhập khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền trực in, hàng mẫu | 1.012.567.080 | 453.562.265 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 18.984.302 | 389.145.455 |
| Phụ thu phí vận chuyển | 547.540.110 | - |
| Thu nhập khác | 976.348.916 | 312.884.862 |
| Cộng | 2.555.440.408 | 1.155.592.582 |

9. Chi phí khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Phí xử lý hàng phế phẩm | 829.224.014 | - |
| Phát sinh phí vận chuyển | 520.696.020 | - |
| Các khoản bị phạt | - | 99.529.289 |
| Chi phí khác | 643.858.670 | 277.805.563 |
| Cộng | 1.993.778.704 | 377.334.852 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 199.751.097.918 | 177.820.129.235 |
| Chi phí nhân công | 11.472.983.704 | 12.015.091.160 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.206.893.705 | 6.390.964.652 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.417.172.960 | 19.356.672.957 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.938.083.539 | 2.537.646.297 |
| Cộng | 252.786.231.826 | 218.120.504.301 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 20.273.275.899 | 17.822.856.908 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 629.409.406 | 510.852.654 |
| - Chi phí không hợp lệ | 355.531.932 | 377.334.852 |
| - Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành | 84.600.000 | 96.000.000 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ | 189.277.474 | 37.517.802 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (16.992.500) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (16.992.500) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 20.885.692.805 | 18.333.709.562 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 4.177.138.561 | 3.666.741.912 |

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 112.721.683.522 | 2.448.079.833 | - | 115.169.763.355 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.679.305.506 | - | - | 15.679.305.506 |
| Chi phí phải trả | 63.214.923 | - | - | 63.214.923 |
| | 128.464.203.951 | 2.448.079.833 | - | 130.912.283.784 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 56.144.193.756 | 4.822.002.701 | - | 60.966.196.457 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 19.275.088.180 | - | - | 19.275.088.180 |
| Chi phí phải trả | 123.266.855 | - | - | 123.266.855 |
| Cộng | 75.542.548.791 | 4.822.002.701 | - | 80.364.551.492 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 13/01/2026, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 25/4/2025. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán là 10.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu chào bán thành công là 9.999.985 cổ phiếu, số tiền thu về là 99.999.850.000 đồng. Sau đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi vốn điều lệ từ 200.000.000.000 đồng lên 299.999.850.000 đồng.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | Công ty con |
| Công ty CP Nhựa Tân Quang | Công ty liên kết |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/7/2025) |
| Ông Đào Quốc Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tôn Việt | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025) |
| Ông Nguyễn Thành An | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025) |
| Bà Nguyễn Thu Hằng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Đỗ Thị Duyên | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Trần Ngọc Phương | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Lê Thị Thủy | Phó Tổng Giám đốc |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng | 15.115.478.028 | 26.024.523.637 |
| Công ty CP Nhựa Tân Quang | 15.115.478.028 | 26.024.523.637 |
| Thanh toán tiền mua hàng | 16.089.150.000 | 10.152.024.000 |
| Công ty CP Nhựa Tân Quang | 16.089.150.000 | 10.152.024.000 |
| Góp vốn | 48.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | 48.000.000.000 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Trả trước cho người bán | 5.562.641.500 | 5.954.831.500 |
| Công ty CP Nhựa Tân Quang | 5.562.641.500 | 5.954.831.500 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

| Bên liên quan | Chức vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 15/7/2025) | 201.196.761 | 293.185.034 |
| Ông Đào Quốc Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 184.188.735 | 239.899.310 |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 86.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Tôn Việt | Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 25/4/2025) | 24.600.000 | - |
| Ông Nguyễn Thành An | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025) | 133.062.556 | 121.877.978 |
| Bà Nguyễn Thu Hằng | Trưởng Ban Kiểm soát | 155.569.700 | 187.822.844 |
| Bà Đỗ Thị Duyên | Thành viên Ban Kiểm soát | 128.808.209 | 168.625.721 |
| Bà Trần Ngọc Phương | Thành viên Ban Kiểm soát | 143.190.773 | 170.779.419 |
| Bà Lê Thị Thủy | Phó Tổng Giám đốc | 152.383.028 | 66.525.693 |
| Cộng | | 1.268.999.762 | 1.344.715.998 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Nội địa, xuất khẩu. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Nội địa | Xuất khẩu | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 217.762.048.263 | 249.559.551.408 | 467.321.599.671 |
| - Giá vốn hàng bán | 214.947.398.250 | 213.989.516.106 | 428.936.914.356 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.814.650.013 | 35.570.035.302 | 38.384.685.315 |
| - Chi phí bán hàng | | | 9.952.736.354 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 5.778.030.654 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | | | 11.152.588.131 |
| - Chi phí tài chính | | | 14.094.892.243 |
| - Thu nhập khác | | | 2.555.440.408 |
| - Chi phí khác | | | 1.993.778.704 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 20.273.275.899 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | 4.177.138.561 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 16.096.137.338 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - |
| Tài sản bộ phận | 179.204.083.630 | 205.371.372.458 | 384.575.456.088 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - |
| Tổng tài sản | 179.204.083.630 | 205.371.372.458 | 384.575.456.088 |
| Nợ phải trả bộ phận | 67.116.085.753 | 76.916.342.340 | 144.032.428.093 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 67.116.085.753 | 76.916.342.340 | 144.032.428.093 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán riêng và số liệu so sánh năm 2024 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.




Trần Thị Việt Hoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc